

ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM: PHÂN TÍCH SO SÁNH CẤP TỈNH

Nguyễn Tiên Phong¹

Học viện Ngoại giao, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 31/03/2023; **Ngày hoàn thành biên tập:** 25/05/2023; **Ngày duyệt đăng:** 29/05/2023

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.032023.1055>

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các tỉnh của Việt Nam từ năm 1988 đến 2021, sử dụng dữ liệu thứ cấp được lấy từ Tổng cục Thống kê. Với phương pháp nghiên cứu định tính dùng kỹ thuật thống kê, phân tích, tổng hợp, kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký có xu hướng tăng, trong đó, tỉnh tiếp nhận được nhiều đầu tư nước ngoài nhất là Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành kinh tế thu hút được nhiều FDI nhất là ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Bên cạnh những đóng góp, FDI vào các tỉnh cũng có những mặt trái như là: hiện tượng chuyển giá, ô nhiễm môi trường, chuyển giao công nghệ lạc hậu, gây ảnh hưởng tới sức khỏe người lao động và sự mất cân đối về ngành nghề và vùng lãnh thổ. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết khuyến nghị một số biện pháp để tăng cường FDI chất lượng cho các tỉnh nhằm hướng đến phát triển bền vững.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Tỉnh, Việt Nam

FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM'S PROVINCES: CURRENT SITUATION AND RECOMMENDATIONS

Abstract: This study analyzes the current status of foreign direct investment (FDI) in the provinces of Vietnam from 1988-2021 using secondary data taken from the General Statistics Office. By applying qualitative research methods and statistical analysis, the research results show that the ratio of realized capital to registered capital tends to increase. The province that receives the most foreign investment is Ho Chi Minh City. The manufacturing industry is the economic sector that attracts the largest amount of FDI. In addition to these contributions, FDI in the provinces also brings in some disadvantages, such as the transfer pricing phenomenon, environmental pollution, transfer of outdated technology, affecting the health of workers, and the imbalance in occupations and territories. Based on the research results, this study recommends a number of measures to enhance the quality of FDI for provinces towards sustainable development.

Keywords: Foreign Direct Investment, Province, Vietnam

¹ Tác giả liên hệ, Email: tienphong32@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế quốc tế đã mở ra cho nền kinh tế Việt Nam nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức mới. Trong bối cảnh đó, bên cạnh những nguồn nội lực bên trong, Việt Nam đã không ngừng tiếp cận đến những nguồn lực bên ngoài để có thể cải thiện và phát triển kinh tế, từ đó hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chính là một trong những nguồn lực bên ngoài chính mà Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm. Chính vì vậy, nhiều chính sách thu hút vốn FDI đã được ban hành, cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật như Luật Đầu tư 2020, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 hay Luật Thuế xuất nhập khẩu 2016. Việc tăng cường thu hút nguồn vốn FDI giúp cho người lao động trong nước có thêm công việc, giúp chuyển giao công nghệ hiện đại, giúp doanh nghiệp nội địa học hỏi thêm những kinh nghiệm về sản xuất, quản lý và kinh doanh, giúp tăng tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh cũng như cả nước. Bên cạnh những đóng góp và những tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội, FDI cũng gây ra những tác động không mong muốn, đặc biệt là tác động đến môi trường. FDI gây ra các hiện tượng chuyển giá, chuyển giao công nghệ lạc hậu, khiến cho các nước có nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam trở thành bãi rác công nghệ cho các nước phát triển hay các hoạt động sản xuất kinh doanh không chấp hành theo các quy định, tiêu chuẩn về môi trường của Việt Nam đã làm cho môi trường bị ảnh hưởng nghiêm trọng, từ đó dẫn đến những hệ lụy nghiêm trọng cho cuộc sống.

Với chủ đề FDI, các học giả trên thế giới hay trong nước đều rất quan tâm, như nghiên cứu của Aliyu (2005) hay Võ & Lê (2019). Các nghiên cứu phần lớn đo lường tác động của FDI đến tăng trưởng hoặc môi trường. Nghiên cứu này trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đi trước còn có điểm khác biệt là đi sâu đánh giá nguồn FDI vào các tỉnh của Việt Nam để từ đó khuyến nghị các cơ quan chức năng có biện pháp thu hút FDI hiệu quả hướng đến phát triển bền vững.

Sau phần mở đầu, phần tiếp theo của bài viết trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu được trình bày ở phần 3. Phần 4 đánh giá tình hình thu hút nguồn vốn FDI vào các tỉnh ở Việt Nam. Phần 5 nêu một số tác động của FDI đến các tỉnh ở nước ta. Cuối cùng, phần 6 kết luận nghiên cứu.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu về FDI vào các nền kinh tế mới nổi hiện nay rất chú trọng đến môi trường kinh doanh. Điển hình có thể kể đến các nghiên cứu của Dunning (1988, 2000, 2001). Các nghiên cứu này tập trung phát triển lý thuyết chiết trung hay còn được biết đến là mô hình OLI để giải thích lý do tại sao một công ty đa quốc gia (MNC) lại quyết định đầu tư vào nước sở tại. Nó dựa trên ba nhân tố chính gồm lợi thế về quyền sở hữu (Ownership Advantage), lợi thế về địa điểm (Location Advantage) và lợi thế về nội bộ hóa (Internalization Advantage). Trong lý thuyết

này, môi trường kinh doanh có thể được coi là một yếu tố địa điểm khuyến khích hoặc ngăn cản thương mại hóa. Trong khi đó, lý thuyết về thể chế của North (1990, 1991) lại cho thấy mỗi quốc gia đều đặt ra một quy tắc trò chơi buộc các MNC phải tuân thủ. Để thu hút đầu tư, chính phủ cần xem xét tất cả các yếu tố của môi trường kinh doanh như chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa, xã hội... Chỉ khi môi trường kinh doanh tốt, đảm bảo khả năng sinh lời và an toàn cho nhà đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài mới triển khai các dự án đầu tư. Ngược lại, nếu môi trường kinh doanh bất ổn, rủi ro đầu tư cao thì nhà đầu tư sẽ cân nhắc khi lựa chọn điểm đầu tư khác. Nếu tiếp cận theo các nhà kinh tế học về chi phí giao dịch (Coase & Fowler, 1937; Riordan & Williamson, 1985) thì ở những nơi có môi trường kinh doanh tốt sẽ cung cấp một khuôn khổ hành vi nhằm giảm tính bất định trong các giao dịch, chi phí giao dịch rõ ràng thì môi trường đó sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Ngược lại, khi môi trường kinh doanh không thuận lợi, nhiều chi phí giao dịch ngầm, thiếu minh bạch (hối lộ, chi phí không chính thức, chi phí thời gian cho các giao dịch cao và bất định) thì sẽ cản trở các nhà đầu tư nước ngoài.

Tương tự, Olival (2012) cũng cho rằng môi trường kinh doanh tốt hơn sẽ giúp các nước đang phát triển thu hút được lượng vốn FDI lớn hơn. Ngoài ra, các yếu tố quan trọng khác được đánh giá có nhiều khả năng ảnh hưởng đến FDI là khởi sự doanh nghiệp, đăng ký quyền sở hữu tài sản và hoạt động thương mại dọc và xuyên biên giới. Sau này, Bayraktar (2013) và Bhanushali (2015) chỉ ra dòng vốn FDI bị ảnh hưởng tích cực bởi môi trường thuận lợi kinh doanh. Các nghiên cứu này đã sử dụng chỉ số thuận lợi kinh doanh (EDBI) làm thước đo để đo lường cho môi trường kinh doanh. Việc sử dụng EDBI để đo lường tình trạng môi trường đầu tư hiện tại của nền kinh tế cũng như theo dõi sự phát triển mức độ thuận lợi của môi trường đó là phù hợp.

Ngoài ra, còn có một lượng lớn các nghiên cứu về tác động của FDI đến chất lượng môi trường. Hille & cộng sự (2019) đã đi sâu vào nghiên cứu mối quan hệ của FDI tới chất lượng không khí ở 16 tỉnh tại Hàn Quốc trong giai đoạn 2000-2011. Với việc sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), nhóm tác giả đã đi đến kết luận rằng dòng vốn FDI không có tác động tích cực hay tiêu cực đến mức độ ô nhiễm không khí của Hàn Quốc trong khi tăng dòng vốn FDI còn giúp làm giảm mật độ ô nhiễm không khí tại quốc gia này. FDI được coi như là một trong những trụ cột để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xanh của Hàn Quốc.

Gần đây, Ahmad & cộng sự (2021) tiến hành nghiên cứu mối quan hệ của FDI và môi trường tại 28 tỉnh của Trung Quốc vào giai đoạn 1998-2016. Nhóm tác giả đã khẳng định sự tồn tại của đường cong môi trường Kuznets và mối quan hệ ngược chiều giữa dòng vốn FDI và tình trạng môi trường ở 28 tỉnh của Trung Quốc. Ngoài ra, nhóm tác giả còn chỉ ra rằng quy mô kinh tế, tỷ lệ công nghiệp, trình độ công nghệ, năng lượng tiêu thụ, quy mô dân số và quy định của chính phủ đều có tác động tới tình trạng môi trường của các tỉnh ở Trung Quốc, trong đó chỉ có quy định

của chính phủ là có tác động cùng chiều với tình trạng môi trường của các tỉnh ở đất nước này.

Như vậy, liên quan đến FDI có rất nhiều các nghiên cứu đi trước. Tuy nhiên, tại Việt Nam còn thiếu các nghiên cứu phân tích FDI vào các tỉnh của Việt Nam. Các phân tích, đánh giá chi tiết về FDI vào các tỉnh của Việt Nam góp phần cung cấp bằng chứng để đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng FDI vào các tỉnh của Việt Nam, hướng đến phát triển bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với dữ liệu nghiên cứu thứ cấp được lấy từ niên giám thống kê (Tổng cục Thống kê, 2022), cụ thể là số liệu về nguồn vốn FDI vào Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2021. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp phân tích được sử dụng trong bài là phương pháp phân tích thống kê, mô tả, phân tích, tổng hợp, so sánh.

Trong đó, số vốn FDI thực hiện, số vốn FDI đăng ký và số dự án FDI sẽ được mô tả, phân tích, so sánh theo thời gian để nắm được xu hướng của dòng vốn này. Bên cạnh đó, tổng số vốn FDI thực hiện, tổng số vốn FDI đăng ký và số dự án FDI cũng được mô tả theo tỉnh để nắm bắt được đặc điểm môi trường kinh doanh thu hút được nhiều FDI, thu hút được ít FDI. Cuối cùng, vốn FDI được mô tả phân tích theo ngành để xác định được khu vực kinh tế mà FDI hướng vào. Trên cơ sở những mô tả, phân tích bài viết đánh giá những đóng góp tích cực cũng như những hạn chế mà nguồn vốn FDI mang lại cho các tỉnh tại Việt Nam.

4. Đánh giá tình hình thu hút FDI vào các tỉnh ở Việt Nam

Nhìn chung, Việt Nam có nhiều lợi thế trong việc thu hút nguồn vốn FDI: tình hình chính trị ổn định, tài nguyên thiên nhiên dồi dào, nguồn nhân công trẻ và sẵn có, thị trường phát triển, môi trường kinh doanh thuận lợi.

Kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành vào năm 1987, nước ta bắt đầu thu hút được nguồn vốn FDI. Trong những năm đầu từ 1988 đến 1990, tổng số vốn thu hút được mới chỉ dừng lại ở 1603,5 triệu USD vốn đăng ký và chưa có số vốn nào được thực hiện. Từ năm 1991, tổng số vốn đăng ký và số vốn thực hiện bắt đầu tăng lên, cùng với đó là số lượng các dự án FDI cũng tăng lên. Đến năm 1996, tổng số vốn đăng ký là gần 9700 triệu USD, gấp 6 lần số liệu giai đoạn 1988 đến 1990. Tại thời điểm này đã có khoảng 372 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn được thực hiện là gần 3000 triệu USD. Tuy nhiên, sau đó giai đoạn từ năm 1997 đến 2005, vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm xuống mặc dù số lượng dự án đầu tư có xu hướng tăng lên. Từ năm 2006 đến 2019, nguồn vốn tiếp nhận đầu tư từ nước ngoài lại có xu hướng tăng lên, đặc biệt là năm 2008, tổng vốn đăng ký là gần 72.000 triệu USD, cao nhất trong giai đoạn từ 1988 đến nay. Đây được coi là một năm thành công nhất trong hoạt động thu hút vốn FDI. Năm 2019, tổng số

vốn FDI đăng ký là gần 39.000 triệu USD, gấp khoảng 3 lần so với năm 2006, với số lượng dự án là 4028 và gấp 4 lần so với năm 2006, vốn FDI thực hiện cũng gấp khoảng 5 lần so với năm 2006. Như vậy có thể thấy được từ năm 1988 đến 2019 của dòng vốn FDI vào Việt Nam, vốn FDI đăng ký, vốn FDI thực hiện và cả số lượng các dự án đều có xu hướng tăng lên.

Đến năm 2020 và năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, số dự án đầu tư có giảm xuống chỉ còn 2.610 dự án vào năm 2020 và 1.818 dự án vào năm 2021. Tuy nhiên, dòng vốn FDI đăng ký và thực hiện ở năm 2021 lại không có sự giảm đi quá nhiều so với năm 2019 khi tổng FDI đăng ký chỉ giảm đi 97,93 triệu USD và tổng số vốn FDI thực hiện giảm đi 640 triệu USD, chỉ giảm khoảng 3% so với năm 2019. Điều này có thể lý giải rằng số dự án giảm đi là các dự án nhỏ lẻ, bị ảnh hưởng lớn bởi tác động của đại dịch COVID-19 và không có tác động nhiều đến nguồn vốn FDI thu hút được của Việt Nam.

Ngoài ra, tỷ lệ vốn FDI thực hiện trên vốn FDI đăng ký cũng có xu hướng tăng trong cùng giai đoạn khi mà năm 1990, tỷ lệ đó chỉ là 33% thì đến năm 2021, con số này đã là hơn 50%, có những năm tỷ lệ này còn đạt đến con số 110% (năm 1999). Tuy nhiên, để có thể cải thiện tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký cao hơn, Nhà nước cần phải có chính sách thu hút vốn đầu tư ổn định cũng như quản lý và sử dụng FDI một cách có hiệu quả hơn. Từ khi tiếp nhận đầu tư nước ngoài (giai đoạn 1988-2021), Thành phố Hồ Chí Minh nhận được nhiều FDI đăng ký nhất với 52.921,58 triệu USD, sau đó là Bình Dương với 37.791,63 triệu USD và Hà Nội với 37.582,11 triệu USD (Bảng 1).

Bảng 1. Tổng hợp các tỉnh có vốn FDI đăng ký nhiều nhất cả nước giai đoạn 1988-2021

Tỉnh/thành	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ lệ số dự án (%)	Tỷ lệ vốn đăng ký (%)
Thành phố Hồ Chí Minh	10.394	52.921,58	30,2	12,6
Bình Dương	4.022	37.791,63	11,7	9,0
Hà Nội	6.700	37.582,11	19,4	8,9
Đồng Nai	1.796	33.999,29	5,2	8,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	517	33.014,45	1,5	7,9
Hải Phòng	897	23.609,13	2,6	5,6
Bắc Ninh	1.717	22.485,18	4,9	5,5
Thanh Hoá	168	14.715,32	0,5	3,5

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Ngành kinh tế thu hút được FDI nhiều nhất là ngành công nghiệp chế biến chế tạo với 248.652,86 triệu USD và 15.571 dự án, chiếm 59,21% tổng vốn đăng ký và 38,78% tổng số dự án. Ngành hoạt động kinh doanh bất động sản đứng ở vị trí số

hai với 15,32% tỷ lệ vốn đăng ký và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí chiếm 8,6% tổng số vốn đăng ký.

Bảng 2. Tổng hợp các ngành kinh tế có vốn đầu tư FDI đăng ký cao nhất giai đoạn 1988-2021

Ngành kinh tế	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.571	248.652,86
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.001	64.363,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	176	36.300,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	895	12.727,27
Xây dựng	1.767	10.846,67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.558	9.079,28
Vận tải, kho bãi	920	5.776,55
Khai khoáng	108	4.898,40
Giáo dục và đào tạo	604	4.435,96
Thông tin và truyền thông	2.461	4.261,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.785	4.146,82

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Năm 2021, Việt Nam đã nhận được nguồn vốn đầu tư từ 64 quốc gia và vùng lãnh thổ, với 1.818 dự án được cấp phép trong đó nguồn FDI đăng thu hút nhiều nhất từ Singapore với 11.358,66 triệu USD.

Bảng 3. Tổng hợp 5 quốc gia có vốn FDI nhiều nhất vào Việt Nam năm 2021

Quốc gia	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
Singapore	231	11.358,66
Hàn Quốc	377	7.679,90
Nhật Bản	204	4.325,79
Hà Lan	24	4.209,64
Trung Quốc	216	3.001,79

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Vùng Đông Nam Bộ nhận được nhiều vốn FDI nhất với tổng số vốn đăng ký là 13.476,92 triệu USD với 884 dự án, sau đó là đồng bằng sông Hồng với 12.966,67 triệu USD với 685 dự án. Đây là hai trong số sáu vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam với địa hình thuận lợi, dân số đông, nguồn nhân lực dồi dào, trình độ lao

động cao, thị trường rộng, giải thích vì sao nguồn vốn FDI lại đổ về hai khu vực này nhiều nhất.

Bảng 4. Tổng hợp tổng vốn đăng ký và số dự án FDI theo vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam năm 2021

Vùng kinh tế - xã hội	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ lệ dự án (%)	Tỷ lệ vốn đăng ký (%)
Đồng bằng sông Hồng	685	12.966,67	37,68	33,37
Trung du và miền núi phía Bắc	60	2.183,63	3,30	5,62
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	92	3.968,67	5,06	10,21
Tây Nguyên	11	630,34	0,61	1,62
Đông Nam Bộ	884	13.476,92	48,62	34,69
Đồng bằng sông Cửu Long	86	5.628,08	4,73	14,49
Bắc Ninh	1.717	22.485,18	4,9	5,5
Thanh Hoá	168	14.715,32	0,5	3,5

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

5. Một số ảnh hưởng của FDI đến kinh tế các tỉnh

Mặc dù FDI mang lại những khía cạnh tích cực cho nước nhận đầu tư: tăng GRDP nói riêng và tăng GDP nói chung, giải quyết vấn đề việc làm, tiếp cận với công nghệ và phương thức quản lý tiên tiến hơn, thúc đẩy sự cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó nguồn vốn FDI cũng gây ra một số mặt trái cho nước nhận đầu tư.

Hiện tượng chuyển giá

FDI có thể gây tổn thất cho nền kinh tế nước nhận đầu tư do hiện tượng chuyển giá. Chuyển giá được hiểu là những giao dịch giữa công ty mẹ và các chi nhánh của công ty con dựa trên những tính toán nội bộ của MNC và giá của các giao dịch không phản ánh chính xác giá trị thị trường. Dựa vào chuyển giá, các doanh nghiệp ở nước đầu tư cung cấp nguyên vật liệu hay chi tiết, linh kiện, bộ phận và sản phẩm dở dang với giá thành cao để có thể thu lợi nhuận ngay từ khâu đầu vào, làm cho giá thành sản phẩm cao lên so với giá trị thực. Điều này thậm chí gây ra lãi thật và lỗ giả, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và chính phủ các nước tiếp nhận đầu tư. Đôi khi MNC còn đi theo con đường phá giá, chịu lỗ trong giai đoạn đầu tiên và sử dụng các hình thức cạnh tranh không lành mạnh khác để loại bỏ những đối thủ cạnh tranh, nhằm khống chế và độc chiếm thị trường. Điều này sẽ gây cạnh tranh bất bình đẳng cho các doanh nghiệp ở trong nước, cản trở sự phát triển của một hoặc một số ngành. Tuy nhiên, để thu hút vốn FDI, nhiều quốc gia đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này thực hiện hành vi chuyển giá.

Nghiên cứu trước đó của Borkowski (1997) đã cung cấp bằng chứng cho thấy vấn đề chuyển giá đang ngày càng được chính phủ các nước phát triển và đang phát triển quan tâm qua cuộc khảo sát ở 47 quốc gia. Tuy nhiên, nếu các quốc gia thu hút FDI bằng nhiều ưu đãi, đặc biệt là một loạt các ưu đãi về thuế thì việc chuyển giá của MNC vẫn không có xu hướng suy giảm. Trước đó, Silberstein (2009) cũng đưa ra kết luận tương tự rằng chuyển giá là vấn đề thách thức đối với các nước nhận đầu tư, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam. Do đó, vấn đề chuyển giá đặt ra với việc chuyển lợi nhuận về nước là một vấn đề nhức nhối với các nước nhận đầu tư, nhận được nhiều sự quan tâm nhất.

Ô nhiễm môi trường

Dòng vốn FDI thường gây ra ô nhiễm môi trường ở các nước nhận đầu tư, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Trong nghiên cứu của mình ở các quốc gia đang phát triển, Mizan & Halimahton (2012), Munir & Ameer (2020) và Sabir & cộng sự (2020) đều có chung nhận định rằng khi mà nhà nước tập trung vào tăng trưởng kinh tế nhiều hơn là môi trường thì tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tỷ lệ thuận với tốc độ ô nhiễm môi trường. Để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao với công nghệ sản xuất lạc hậu, lỗi thời thì các doanh nghiệp phải khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Hậu quả là, những chất thải từ hoạt động sản xuất chính là nguyên nhân gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường. Trong khi đó, hoạt động của dòng vốn FDI chủ yếu được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và chế biến thực phẩm. Những chất thải từ các hoạt động sản xuất này nếu không được xử lý và kiểm soát chặt chẽ trước khi thải ra môi trường sẽ gây ô nhiễm môi trường sống nghiêm trọng.

Khi đăng ký đầu tư vào hoạt động ở nước nhận đầu tư, các doanh nghiệp FDI đều đưa ra những biện pháp, những phương án để xử lý rác thải công nghiệp, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, thực tế việc thực thi lại không được thực hiện nghiêm túc. Họ không xây dựng những hệ thống, công trình xử lý rác thải như đã đưa ra và cũng không thực hiện các biện pháp để bảo vệ môi trường. Thậm chí, hệ thống xả thải chất thải ra môi trường được vận hành mà không thông qua xử lý nhằm giảm chi phí về môi trường, tăng lợi nhuận. Ở Việt Nam, một số dự án FDI đã không có biện pháp xử lý chất thải trước khi thải ra môi trường, vi phạm pháp luật như công ty Formosa vào năm 2016, hay xả thải khói bụi ô nhiễm của nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới chất lượng môi trường các tỉnh ở Việt Nam.

Chuyển giao công nghệ lạc hậu

Dòng vốn FDI vào nước nhận đầu tư có thể làm cho các nước này có nguy cơ nhận chuyển giao công nghệ lạc hậu, lỗi thời. Praussello (2005) chỉ ra rằng MNC lợi dụng sự thiếu thốn về công nghệ và sự yếu kém trong quản lý của nước nhận đầu tư cùng với sự cách biệt về phát triển công nghệ để thông qua con đường FDI chuyển giao các loại máy móc, thiết bị lạc hậu với giá cao. Ở nhiều dự án liên

doanh, các đối tác nước ngoài đã tận dụng điều này để góp vốn đầu tư bằng các thiết bị và vật tư lạc hậu, lỗi thời, đã qua sử dụng nhưng được làm mới lại với giá cao. Điều này gây thiệt hại nặng nề với nước tiếp nhận đầu tư khi mà công nghệ thì cũ nhưng giá phải trả của công nghệ mới.

Ngoài ra, việc chuyển giao công nghệ luôn đi kèm với quá trình FDI nhưng để độc quyền về công nghệ, các nhà đầu tư gần như không chuyển giao các công nghệ hiện đại, tân tiến mà chỉ chuyển giao các công nghệ cũ kỹ, lạc hậu. Theo Bộ Công Thương (2020), thì tỷ lệ chuyển giao công nghệ của FDI tại Việt Nam như sau: có khoảng 5% công nghệ được chuyển giao là công nghệ cao, còn lại khoảng 80% là công nghệ trung bình của thế giới và 15% là công nghệ lạc hậu. Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, tuổi thọ của công nghệ ngày càng giảm đi, những thiết bị, máy móc cũ bị thay thế với thiết bị máy móc mới hiện đại, tinh vi hơn. Chính vì vậy, họ đã tìm cách xử lý đối với các máy móc bị thay thế là chuyển giao cho các nước kém phát triển hơn. Điều này làm hợp lý hóa việc tìm một nơi lý tưởng để làm bãi rác công nghệ mà không mất chi phí xử lý nào, thậm chí còn thu được lợi từ chứng khoán khi công nghệ sẽ được tính vào vốn góp. Như vậy, lợi ích mà nước đầu tư được nhận chính là cái hại mà nước nhận đầu tư phải gánh chịu.

Ảnh hưởng tới sức khỏe người lao động

Vốn FDI có thể ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động. Các doanh nghiệp FDI thường có những yêu cầu và đòi hỏi cao với trình độ chuyên môn của người lao động. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng người lao động bị cho nghỉ việc là do sự sáp nhập, giải thể của MNC diễn ra ngày càng thường xuyên trên thế giới. Ngoài ra, mối quan tâm hàng đầu của họ là lợi nhuận thu được chứ không quan tâm đến sức khỏe, tinh thần và môi trường làm việc của người lao động. Điều này làm cho sức khỏe của người lao động bị ảnh hưởng nặng nề do môi trường làm việc độc hại, không được trang bị đầy đủ hệ thống bảo hộ lao động và các thiết bị an toàn. Thậm chí người lao động còn không được hưởng các khoản trợ cấp nghề nghiệp khi làm việc trong môi trường độc hại. Điều này dẫn đến các bệnh nguy hiểm đến tính mạng, làm giảm tuổi thọ của người dân. Nếu tình trạng này cứ tiếp diễn, điều này có thể gây ảnh hưởng tới dân số của của các nước tiếp nhận đầu tư.

Sự mất cân đối về ngành nghề và vùng lãnh thổ

Nghiên cứu của Cristina & Emilia (2020) chỉ ra rằng vốn FDI dễ gây nên sự mất cân đối về ngành nghề và vùng lãnh thổ. Đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, mục đích của họ là tối đa hóa lợi nhuận nên những lĩnh vực hay ngành đầu tư có tỷ suất lợi nhuận cao đều được họ quan tâm trong khi nước nhận đầu tư thì muốn dòng vốn được đầu tư vào hệ thống kết cấu hạ tầng của đất nước hay vào những lĩnh vực sản xuất như nông nghiệp ở các vùng nông thôn hay các vùng núi. Do đó, các ngành đầu tư cần thiết cho dân sinh nhưng không mang lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp thì sẽ không được chú trọng. Điều này sẽ làm cho nền kinh tế chỉ tập

trung vào một số ngành nhất định. Ở Việt Nam, phần lớn vốn FDI đều tập trung vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo khi mà trong giai đoạn 1988-2021, số dự án và tổng số vốn đăng ký của ngành này đứng đầu trong các ngành kinh tế có vốn FDI.

Ngoài ra, các doanh nghiệp này khi lựa chọn địa điểm để bắt đầu dự án đầu tư thường chỉ tập trung vào những địa điểm có cơ sở hạ tầng, điều kiện kinh tế, xã hội ổn định, thuận lợi. Vì vậy vốn FDI thường tập trung ở các thành phố lớn, các địa điểm có bến cảng, sân bay, các tỉnh đồng bằng. Trong khi đó các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa là những nơi cần được đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế thì lại không được các nhà đầu tư quan tâm và chú trọng. Theo Ahmad & cộng sự (2020), vùng có trình độ phát triển cao thì thu hút được nhiều FDI hơn, giúp kinh tế tăng trưởng cao hơn trong khi những vùng có trình độ kém phát triển hơn lại có ít FDI, làm tăng khoảng cách phát triển giữa các vùng, gây khó khăn trong việc quản lý và phát triển kinh tế của cả nước. Có thể thấy rõ điều này ở Việt Nam khi mà các nhà đầu tư nước ngoài chỉ tập trung đầu tư vào các vùng phát triển như đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

Bên cạnh đó, việc phụ thuộc nhiều vào FDI có thể dẫn đến việc không chú trọng vào huy động cũng như sử dụng tối đa nguồn lực trong nước, gây nên sự thiếu cân đối trong cơ cấu đầu tư giữa vốn quốc gia và vốn nước ngoài, tạo ra sự phụ thuộc của nền kinh tế vào vốn nước ngoài. Vậy nên nếu tỷ trọng FDI quá lớn trong tổng vốn đầu tư phát triển thì sự độc lập, tự chủ trong phát triển kinh tế của nước nhận đầu tư sẽ bị ảnh hưởng, gây nên sự thiếu bền vững nhất là khi dòng vốn FDI có sự biến động, giảm sút nhiều.

6. Kết luận

FDI có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội của nước ta hiện nay. FDI giúp làm tăng GRDP của một tỉnh nói riêng hay GDP của cả nước nói chung, nâng cao tiềm lực và sức mạnh kinh tế của một quốc gia. FDI còn tạo công ăn việc làm, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. FDI kèm theo chuyển giao công nghệ, giúp thay thế những công nghệ lạc hậu bằng những công nghệ tiên tiến hơn, giúp giảm thiểu tác động xấu tới môi trường cùng với tác động lan tỏa giúp cho các doanh nghiệp trong nước hướng tới sản xuất thân thiện với môi trường hơn. Vì vậy, Nhà nước nên có những chính sách thu hút FDI đầu tư với tiêu chí FDI xanh, công nghệ tiên tiến và đầu tư vào các ngành sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hay các ngành về y tế, giáo dục hoặc vào cơ sở hạ tầng. Việc xây dựng chiến lược thu hút và quy hoạch FDI cần đảm bảo theo hướng phát triển bền vững. Đây là một trong những yêu cầu cấp thiết của việc xây dựng chiến lược thu hút và quy hoạch FDI, là cơ sở định hướng cho việc thu hút FDI theo ngành, lĩnh vực, vùng và địa phương. Những chính sách này cũng cần phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững và hiện đại, phù hợp với xu hướng phát triển chung mà thế giới đang hướng tới.

Tài liệu tham khảo

- Aliyu, M.A. (2005), "Foreign direct investment and the environment: pollution haven hypothesis revisited", Conference papers 331376, Purdue University, Center for Global Trade Analysis, Global Trade Analysis Project.
- Ahmad, S., Tariq, M., Hussain, T., Abbas, Q., Elham, H., Haider, I. & Li, X. (2020), "Does Chinese FDI, climate change, and CO2 emissions stimulate agricultural productivity? An empirical evidence from Pakistan", *Sustainability*, Vol. 12 No. 18, 7485.
- Ahmad, M., Jabeen, G. & Wu, Y. (2021), "Heterogeneity of pollution haven/halo hypothesis and environmental Kuznets curve hypothesis across development levels of Chinese provinces", *Journal of Cleaner Production*, Vol. 285, 124898.
- Bayraktar, N. (2013), "Foreign direct investment and investment climate", *Procedia Economics and Finance*, Vol. 5, pp. 83-92.
- Bhanushali, D.K. (2015), "Infrastructure development in India: where are we moving", in National Conclave on "Making Sanitation and Toilets Inclusive for Persons with Disabilities in India", Society for Disabilities and Rehabilitation Studies, New Delhi.
- Bộ Công Thương (2020), "Chuyển giao công nghệ từ FDI: chưa như mong đợi", <http://moit.gov.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe/chuyen-giao-cong-nghe-tu-fdi-chua-nhu-mong-doi2.html>, truy cập ngày 27/08/2022.
- Borkowski, S.C. (1997), "The transfer pricing concerns of developed and developing countries", *The International Journal of Accounting*, Vol. 32 No. 3, pp. 321-336.
- Coase, R.H. & Fowler, R.F. (1937), "The pig-cycle in Great Britain: an explanation", *Economica*, Vol. 4 No. 13, pp. 55-82.
- Cristina, B.F. & Emilia, U. (2020), "Foreign direct investments in Romania by country of origin, in the 2011-2018 period", *Annals of 'Constantin Brancusi' University of Targu-Jiu. Economy Series*, Vol. 3, pp. 13-20.
- Dunning, J.H. (1988), "The eclectic paradigm of international production: a restatement and some possible extensions", *Journal of International Business Studies*, Vol. 19 No. 1, pp. 1-31.
- Dunning, J.H. (2000), "The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity", *International Business Review*, Vol. 9 No. 2, pp. 163-190.
- Dunning, J.H. (2001), "The eclectic (OLI) paradigm of international production: past, present and future", *International Journal of the Economics of Business*, Vol. 8 No. 2, pp. 173-190.
- Hille, E., Shahbaz, M. & Moosa, I. (2019), "The impact of FDI on regional air pollution in the Republic of Korea: a way ahead to achieve the green growth strategy?", *Energy Economics*, Vol. 81, pp. 308-326.
- Mizan, B.H. & Halimahton, B.B. (2012), "FDI, growth and the environment: impact on quality of life in Malaysia", *Procedia - social & Behavioral Sciences*, Vol. 50, pp. 333-342.
- Munir, K. & Ameer, A. (2020), "Nonlinear effect of FDI, economic growth, and industrialization on environmental quality: evidence from Pakistan", *Management of Environmental Quality: An International Journal*, Vol. 31 No. 1, pp. 223-234.
- North, D.C. (1990), "A transaction cost theory of politics", *Journal of Theoretical Politics*, Vol. 2 No. 4, pp. 355-367.
- North, D.C. (1991), "Institutions", *Journal of Economic Perspectives*, Vol. 5 No. 1, pp. 97-112.

- Olival, A.I.D.N. (2012), “The influence of doing business’ institutional variables in foreign direct investment”, GEE Papers 0048, Gabinete de Estratégia e Estudos, Ministério da Economia.
- Praussello, F. (2005), “Country case studies on unequal technology transfer”, Università di Genova Working Paper.
- Riordan, M.H. & Williamson, O.E. (1985), “Asset specificity and economic organization”, *International Journal of Industrial Organization*, Vol. 3 No. 4, pp. 365-378.
- Sabir, S., Qayyum, U. & Majeed, T. (2020), “FDI and environmental degradation: the role of political institutions in South Asian countries”, *Environmental Science and Pollution Research*, Vol. 27, pp. 32544-32553.
- Silberztein, C. (2009), “Transfer pricing: a challenge for developing countries”, *OECD Observer*.
- Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê 2021*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- Võ, T.T.K. & Lê, T.T. (2019) “Tác động của FDI lên môi trường trong điều kiện tồn tại đường cong môi trường Kuznets (EKC)”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, Số 8 (2019), tr. 26-44.